

Số: 1892 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định định mức xây dựng dự toán đối với  
nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ và cấp cơ sở  
sử dụng ngân sách nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 65/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ và cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.P





**QUY ĐỊNH**  
**Định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ**  
**khoa học và công nghệ cấp Bộ và cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước của**  
**Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số       /QĐ-BNNMT ngày    tháng    năm 2025*  
*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

---

**Phần I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

1. Quy định định mức chi xây dựng dự toán đối với các nội dung:

- Tiền thù lao cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tiền công lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu; tiền thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước, chuyên gia tư vấn độc lập phối hợp trong quá trình nghiên cứu và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- Chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học;
- Chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ (chi hoạt động của các Hội đồng; chi công tác kiểm tra, đánh giá giữa kỳ; chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng; chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ);
- Chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước giao cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Các định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước quy định tại Quyết định này là định mức tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ và cấp cơ sở. Căn cứ khả năng, nguồn lực, đặc thù hoạt động khoa học và công nghệ của cơ quan, đơn vị trình phê duyệt hoặc phê duyệt theo phân cấp đảm bảo không vượt quá mức quy định ban hành tại Quyết định này.

2. Đối với các nội dung khác không quy định tại Quy định này, thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Thông tư số 03/2023/TT-BTC) và Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5

năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư số 02/2023/TT BKHCN) và các văn bản quy định của Pháp luật hiện hành có liên quan.

## **Phần II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 4. Định mức làm căn cứ xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Các chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ gồm:

- a) Chủ nhiệm nhiệm vụ;
- b) Thư ký khoa học;
- c) Thành viên chính;
- d) Thành viên;
- e) Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ (không bao gồm lao động phổ thông).

Quy định nội dung cụ thể của từng chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 3 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN.

2. Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ tối đa không quá 30.000.000 đồng/người/tháng; cấp cơ sở tối đa không quá 20.000.000 đồng/người/tháng; đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao tối đa không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ.

Thời gian để xác định dự toán chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là thời gian quy đổi theo tháng dự kiến của một chức danh hoặc một nhóm chức danh thực hiện các nội dung công việc nêu trong thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ và theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN, được Hội đồng khoa học xem xét và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định. Trong trường hợp thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không đủ một tháng, dự toán chi thù lao được tính theo mức thù lao của số ngày tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của chức danh hoặc nhóm chức danh tương ứng. Mức thù lao ngày được tính trên cơ sở mức thù lao của một tháng chia cho 22 ngày.

3. Hệ số lao động khoa học của các chức danh như sau:

| STT | Chức danh (CD)                  | Hệ số lao động khoa học (H <sub>CD</sub> ) |
|-----|---------------------------------|--------------------------------------------|
| 1   | Chủ nhiệm nhiệm vụ              | 1,0                                        |
| 2   | Thư ký khoa học                 | 0,3                                        |
| 3   | Thành viên chính                | 0,8                                        |
| 4   | Thành viên                      | 0,4                                        |
| 5   | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | 0,2                                        |

Một cá nhân có thể tham gia nhiều nội dung, công việc nghiên cứu với các chức danh khác nhau. Thù lao của cá nhân trong nội dung, công việc nghiên cứu được tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh tương ứng và thời gian cá nhân thực hiện nội dung, công việc nghiên cứu đó.

4. Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ

a) Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ được lập theo nội dung, công việc nghiên cứu và theo chức danh (đối với chủ nhiệm nhiệm vụ; thư ký khoa học) hoặc nhóm chức danh (đối với thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ).

b) Dự toán chi thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ để thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN được tính theo công thức sau:

$$TL_{CN} = 1,0 \times DM_{CN} \times 20\% \times T$$

Trong đó:

+  $TL_{CN}$ : Thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ;

+  $DM_{CN}$ : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này;

+  $T$ : Tổng thời gian thực hiện nhiệm vụ (tháng).

c) Dự toán chi thù lao của thư ký khoa học để thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN được tính theo công thức sau:

$$TL_{TK} = 0,3 \times DM_{CN} \times 20\% \times T$$

Trong đó:

+  $TL_{TK}$ : Thù lao của thư ký khoa học;

+  $DM_{CN}$ : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này;

+  $T$ : Tổng thời gian thực hiện nhiệm vụ (tháng).

d) Dự toán chi thù lao của nhóm chức danh được tính theo công thức sau:

$$TL_{NCD} = H_{CD} \times DM_{CN} \times \Sigma t_{NCD}$$

Trong đó:

+  $TL_{NCD}$ : Tổng thù lao của nhóm chức danh quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 của Quy định này;

+  $H_{CD}$ : Hệ số lao động khoa học của chức danh quy định tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này;

+  $DM_{CN}$ : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này;

+  $\Sigma t_{NCD}$ : Tổng số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ của nhóm chức danh.

đ) Dự toán chi thù lao của nhóm chức danh cho số ngày quy đổi không đủ tháng được tính theo công thức sau:

$$TL_{NCD} = H_{CD} \times DM_{CN} \times (\Sigma t_n / 22)$$

Trong đó:

+  $TL_{NCD}$ : Tổng thù lao của nhóm chức danh quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 của Quy định này;

+  $H_{CD}$ : Hệ số lao động khoa học của chức danh quy định tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này;

+  $DM_{CN}$ : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này;

+  $\Sigma t_n$ : Tổng số ngày quy đổi không đủ tháng mà nhóm chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ( $t_n < 22$ ).

e) Tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có):

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê lao động phổ thông, lao động khác phục vụ triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc cần thuê lao động, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê lao động và lập dự toán chi tiết trong thuyết minh nhiệm vụ. Dự toán chi tiền công thuê lao động phổ thông được tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (mức tiền công thuê theo ngày tính theo mức lương tháng chia cho 22 ngày).

g) Định mức chi thù lao, hệ số lao động khoa học và số tháng quy đổi cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và chi tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này là căn cứ để xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ. Trên cơ sở dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ được duyệt, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định mức thanh toán tiền thù lao của các nhóm chức danh tham gia nhiệm vụ khoa học

và công nghệ và tiền công thuê lao động phổ thông (nếu có) phù hợp với thực tế triển khai thực hiện nhiệm vụ.

5. Thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ.

a) Các trường hợp được thuê chuyên gia phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN.

b) Định mức thuê chuyên gia trong nước

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia để thuyết minh rõ cho Hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung công việc và dự toán thuê chuyên gia.

Dự toán chi thuê chuyên gia trong nước được xây dựng và phê duyệt làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Mức chi cụ thể như sau:

- Đối với chuyên gia tương đương với chuyên gia bậc I trở lên: mức thuê không quá 30.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/1 tháng). Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, mức thuê không quá 55.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/1 tháng).

- Đối với chuyên gia tương đương với chuyên gia bậc II trở lên: mức thuê không quá 20.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/1 tháng). Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, mức thuê không quá 40.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/1 tháng).

- Đối với chuyên gia tương đương với chuyên gia bậc III trở lên: mức thuê không quá 15.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/1 tháng). Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, mức thuê không quá 30.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/1 tháng).

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ.

Trong trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ có dự toán thuê chuyên gia trong nước vượt quá mức quy định nêu trên hoặc tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ lập dự toán trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Thuê chuyên gia ngoài nước

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ có nhu cầu cần thiết phải thuê chuyên gia ngoài nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia để thuyết minh rõ sự cần thiết, kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia để Hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo

biên bản thương thảo nội dung yêu cầu công việc và mức thù lao chuyên gia giữa tổ chức đăng ký chủ trì và chuyên gia ngoài nước.

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước không quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ. Thủ trưởng cơ quan khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ có sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm về nội dung và mức kinh phí thuê chuyên gia ngoài nước.

Trong trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ lập dự toán trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Việc lựa chọn các chuyên gia trong nước và ngoài nước phải đáp ứng các tiêu chí lựa chọn, phân bậc chuyên gia thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia của Bộ.

6. Thuê chuyên gia tư vấn độc lập thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ

a) Các trường hợp cần thiết phải thuê chuyên gia tư vấn độc lập thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN.

b) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ có thể thuê chuyên gia tư vấn, đánh giá độc lập. Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia độc lập được tính tối đa bằng 5 lần mức chi thù lao (gồm tiền hợp Hội đồng của Chủ tịch Hội đồng và chi nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng) của Hội đồng tương ứng và do cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định và chịu trách nhiệm.

7. Dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu

Nội dung và định mức chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu được xây dựng và thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước; Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành tiêu chuẩn, mức chi công tác phí và chi hội nghị trong các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Ngoài ra, quy định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học như sau:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

| <b>TT</b> | <b>Chức danh</b>                                                                           | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Nhiệm vụ KH&amp;CN cấp Bộ</b> | <b>Nhiệm vụ KH&amp;CN cấp cơ sở</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 1         | Người chủ trì                                                                              | Buổi/người         | 2.000                            | 1.500                               |
| 2         | Thư ký hội thảo                                                                            | Buổi/người         | 500                              | 350                                 |
| 3         | Báo cáo viên trình bày tại hội thảo                                                        | 01 báo cáo         | 2.000                            | 1.500                               |
| 4         | Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo | 01 báo cáo         | 1.000                            | 700                                 |
| 5         | Thành viên tham gia hội thảo                                                               | Buổi/người         | 200                              | 150                                 |

8. Dự toán chi hợp tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ (nếu có) được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên tham gia đánh giá với mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ được quy định tại điểm a khoản 10 Điều 4 của Quy định này.

#### 9. Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm: chi điện, nước, các khoản chi hành chính phát sinh liên quan đảm bảo triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại tổ chức chủ trì; chi tiền lương, tiền công phân bổ đối với hoạt động gián tiếp trong quá trình quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tổ chức chủ trì.

Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 250 triệu đồng/nhiệm vụ đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ và 25 triệu đồng/nhiệm vụ đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

#### 10. Các nội dung chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Định mức chi tiền thù lao thành viên tham gia các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT       | Nội dung công việc                                                                                   | Đơn vị tính                | Định mức chi tối đa   |                       |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|          |                                                                                                      |                            | Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ | Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ |
| <b>1</b> | <b>Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ</b>                                            |                            |                       |                       |
| a        | Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ                                      | Hội đồng                   |                       |                       |
|          | Chủ tịch hội đồng                                                                                    |                            | 1.200                 | 750                   |
|          | Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng                                                           |                            | 800                   | 500                   |
|          | Thư ký khoa học                                                                                      |                            | 250                   | 150                   |
|          | Thư ký hành chính                                                                                    |                            | 250                   | 150                   |
|          | Đại biểu được mời tham dự                                                                            |                            | 150                   | 100                   |
| b        | Chi nhận xét đánh giá                                                                                | 01 phiếu nhận xét đánh giá |                       |                       |
|          | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng                                                               |                            | 400                   | 250                   |
|          | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng                                               |                            | 600                   | 350                   |
| c        | Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện                         | Nhiệm vụ                   |                       |                       |
|          | Chủ tịch hội đồng                                                                                    |                            | 600                   | 350                   |
|          | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng                                                           |                            | 400                   | 250                   |
| <b>2</b> | <b>Chi tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ</b> |                            |                       |                       |

| TT       | Nội dung công việc                                                                                         | Đơn vị tính                | Định mức chi tối đa   |                       |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|          |                                                                                                            |                            | Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ | Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ |
| a        | Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ | Hội đồng                   |                       |                       |
|          | Chủ tịch hội đồng                                                                                          |                            | 1.600                 | 900                   |
|          | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng                                                                 |                            | 1.200                 | 750                   |
|          | Thư ký khoa học                                                                                            |                            | 250                   | 150                   |
|          | Thư ký hành chính                                                                                          |                            | 250                   | 150                   |
|          | Đại biểu được mời tham dự                                                                                  |                            | 150                   | 100                   |
| b        | Chi nhận xét đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ                                                       | 01 phiếu nhận xét đánh giá |                       |                       |
|          | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng                                                                     |                            | 600                   | 350                   |
|          | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng                                                     |                            | 800                   | 500                   |
| <b>3</b> | <b>Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ</b>                            |                            |                       |                       |
| a        | Chi họp Hội đồng nghiệm thu                                                                                | Nhiệm vụ                   |                       |                       |
|          | Chủ tịch hội đồng                                                                                          |                            | 1.600                 | 900                   |
|          | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng                                                                 |                            | 1.200                 | 750                   |
|          | Thư ký khoa học                                                                                            |                            | 250                   | 150                   |
|          | Thư ký hành chính                                                                                          |                            | 250                   | 150                   |
|          | Đại biểu được mời tham dự                                                                                  |                            | 150                   | 100                   |
| b        | Chi nhận xét đánh giá                                                                                      | 01 phiếu nhận xét đánh giá |                       |                       |
|          | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng                                                                     |                            | 500                   | 350                   |

| TT | Nội dung công việc                                                                        | Đơn vị tính | Định mức chi tối đa   |                       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|    |                                                                                           |             | Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ | Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ |
|    | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng                                    |             | 800                   | 500                   |
| 4  | <b>Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng</b> | Chuyên gia  | 1.200                 | 750                   |

b) Dự toán chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ (nếu có) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a khoản 10 Điều 4 của Quy định này.

c) Định mức chi tiền công của các Hội đồng tại điểm a khoản 10 Điều 4 Quy định này là định mức tối đa, các đơn vị căn cứ khả năng, nguồn lực, đặc thù, trình độ hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị mình có trách nhiệm phê duyệt các mức chi đảm bảo không vượt quá định mức quy định điểm a khoản 10 Điều 4 nêu trên.

d) Các nội dung chi khác được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

11. Chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm:

a) Chi công tác phí cho đoàn kiểm tra;

b) Chi họp hội đồng đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trong trường hợp cần thiết cần có Hội đồng đánh giá).

c) Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trong trường hợp cần thiết có Hội đồng đánh giá) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3, cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

| STT | Nội dung công việc                         | Đơn vị tính | Định mức chi tối đa   |                          |
|-----|--------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                            |             | Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ | Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở |
| 1   | Chi họp Hội đồng đánh giá:                 | Nhiệm vụ    |                       |                          |
|     | Chủ tịch hội đồng                          |             | 600                   | 380                      |
|     | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng |             | 400                   | 250                      |

| STT | Nội dung công việc                                     | Đơn vị tính                | Định mức chi tối đa   |                          |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                                        |                            | Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ | Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở |
|     | Thư ký khoa học                                        |                            | 120                   | 80                       |
|     | Thư ký hành chính                                      |                            | 120                   | 80                       |
|     | Đại biểu được mời tham dự                              |                            | 80                    | 50                       |
| 2   | Chi nhận xét đánh giá                                  | 01 phiếu nhận xét đánh giá |                       |                          |
|     | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng                 |                            | 200                   | 130                      |
|     | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng |                            | 300                   | 180                      |

12. Chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

a) Định mức chi tiền thù lao như sau:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

| TT | Nội dung công việc        | Đơn vị tính | Định mức chi tối đa   |                       |
|----|---------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|    |                           |             | Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ | Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ |
| 1  | Tổ trưởng tổ thẩm định    | Nhiệm vụ    | 800                   | 500                   |
| 2  | Thành viên tổ thẩm định   | Nhiệm vụ    | 500                   | 350                   |
| 3  | Thư ký hành chính         | Nhiệm vụ    | 250                   | 150                   |
| 4  | Đại biểu được mời tham dự | Nhiệm vụ    | 150                   | 100                   |

b) Chi hậu cần phục vụ hoạt động của tổ thẩm định được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

### **Phần III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 5. Hiệu lực thực hiện**

1. Quy định về định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật mà Quy định này trích dẫn áp dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng thực hiện theo quy định tại văn bản mới tương ứng.

#### **Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

#### **Điều 7. Trách nhiệm thực hiện**

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành khác của nhà nước có liên quan; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng và trước pháp luật về việc tổ chức thực hiện.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. 

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

**Phùng Đức Tiến**